

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 10h
Ngày: 05/02/2024

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định lãi vay, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Nghị quyết số 98/2023/QH15) gồm:

a) Lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán dự án đầu tư theo hợp đồng BT (sau đây gọi là dự án BT) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 98/2023/QH15;

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 98/2023/QH15.

2. Nghị định này không quy định các nội dung sau

a) Lãi vay trong thời gian xây dựng dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án BT thực theo quy định tại Điều 77 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các bên trong hợp đồng BT, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư dự án BT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Mục 1

LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ

Điều 3. Căn cứ xác định trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, trần tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

1. Lãi suất tham khảo đề xuất trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng

a) Lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

b) Lãi suất vốn vay của các dự án BT tương tự (nếu có).

2. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong ngành, lĩnh vực của dự án BT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do sở, ngành chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được giao tổng hợp, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

1. Căn cứ danh mục dự án BT, khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, khả năng phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương và lãi suất vốn vay, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư quy định tại Điều 3 Nghị định này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề xuất trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản 1 Điều này không được cao hơn các mức lãi suất vốn vay, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tham khảo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng; tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo ngành, lĩnh vực trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để thực hiện dự án BT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong năm tiếp theo.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này là cơ sở xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư trong tổng mức đầu tư của dự án BT khi:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ

trương đầu tư dự án BT; phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT;

- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; phê duyệt dự án BT;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, ký kết hợp đồng BT;
- d) Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

5. Trường hợp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn trên thị trường tín dụng có biến động dẫn đến phải điều chỉnh về trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng dự án BT, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định.

6. Về ban hành lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2024

a) Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân Thành phố kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng; tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo ngành, lĩnh vực.

Điều 5. Căn cứ xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán

1. Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng

a) Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Lãi vay sau thời gian xây dựng của phần vốn vay đã được Nhà nước thanh toán sẽ chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán.

2. Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng

a) Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng được tính theo lãi suất vốn

vay thực tế do nhà đầu tư huy động vốn để thực hiện dự án BT;

b) Trường hợp lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng thực tế cao hơn so với quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), mức lãi suất vốn vay được Nhà nước thanh toán tối đa bằng lãi suất vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

3. Mức vốn vay thực tế mà nhà đầu tư đã huy động để thực hiện dự án BT, tối đa bằng mức vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Thời điểm giải ngân các khoản vay, tỷ lệ giải ngân giữa vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay theo quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

5. Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Điều 6. Căn cứ xác định lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán

1. Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư

a) Lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Đối với các hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập được thanh toán theo quy định của hợp đồng BT: lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng đến thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Lợi nhuận của nhà đầu tư đối với phần vốn chủ sở hữu đã được Nhà nước thanh toán chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

d) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán.

2. Mức vốn chủ sở hữu thực tế mà nhà đầu tư đã tham gia dự án BT, tối đa bằng mức vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

3. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu

tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Mục 2 **THANH TOÁN DỰ ÁN BT**

Điều 7. Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công

1. Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án BT mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch. Việc mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

3. Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) của Ủy ban nhân dân các cấp của Thành phố Hồ Chí Minh, đối với các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị quyết số 98/2023/QH15 và đã được phân bổ, điều chỉnh phân bổ vốn kế hoạch, Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, các điều kiện thanh toán và giá trị từng lần thanh toán để thanh toán vốn cho dự án.

Trường hợp hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT chưa đảm bảo đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT, Kho bạc Nhà nước phải có văn bản thông báo cụ thể lý do từ chối thanh toán gửi một lần cho cơ quan ký kết hợp đồng BT để hoàn thiện, bổ sung theo quy định của Nghị định này.

4. Thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của Kho bạc Nhà nước tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT theo quy định tại Nghị định này.

5. Tổng số vốn thanh toán cho dự án BT không được vượt tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Số vốn đầu tư công giải ngân trong năm của dự án không vượt vốn kế hoạch trong năm đã bố trí cho dự án.

6. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ, đúng quy định cho dự án khi có đủ điều kiện thanh toán, hồ sơ thanh toán theo quy định.

7. Cơ quan ký kết hợp đồng BT chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn

đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán và hồ sơ, tài liệu cung cấp cho Kho bạc Nhà nước.

Điều 8. Điều kiện thanh toán dự án BT

1. Thời gian bố trí vốn đầu tư công thanh toán dự án BT kể từ thời điểm dự án hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 06 năm đối với dự án nhóm A, không quá 04 năm đối với nhóm B, không quá 03 năm đối với nhóm C.

2. Hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT phải có quy định cụ thể về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay, điều kiện, thời hạn, số lần Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT).

3. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) sau khi dự án BT hoặc hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập được cơ quan ký kết hợp đồng BT cấp xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng và đã được kiểm toán giá trị dự án BT hoàn thành, hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành.

4. Việc thanh toán lần cuối chỉ thực hiện sau khi giá trị vốn đầu tư công dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

Điều 9. Cách thức thực hiện thủ tục thanh toán vốn nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

1. Gửi hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Kho bạc Nhà nước.

2. Gửi hồ sơ và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước trong trường hợp đơn vị có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước (đơn vị truy cập và thực hiện theo hướng dẫn trên Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước).

3. Gửi hồ sơ và nhận hồ sơ kết quả qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 10. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán

1. Hồ sơ pháp lý dự án BT

Cơ quan ký kết hợp đồng BT gửi đến Kho bạc Nhà nước hồ sơ pháp lý dự án BT (gửi lần đầu khi giao dịch với Kho bạc Nhà nước hoặc khi có phát

sinh, điều chỉnh, bổ sung) như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án BT của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án BT (nếu có) (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

b) Hợp đồng BT đã ký và phụ lục hợp đồng BT (nếu có) (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

c) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

d) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: văn bản xác nhận hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y).

2. Hồ sơ thanh toán

a) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: báo cáo kiểm toán giá trị hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

b) Đối với thanh toán sau khi dự án BT hoàn thành: quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y);

c) Văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay phát sinh sau thời điểm được kiểm toán (bản chính hoặc bản sao y do cơ quan ký kết hợp đồng BT sao y) đối với thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng phát sinh sau thời điểm được tổ chức kiểm toán kiểm toán;

d) Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này);

đ) Giấy rút vốn (Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Mục 3

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Điều 11. Quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Việc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thực hiện theo quy

định của pháp luật về đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

a) Dự án BT hoàn thành phải thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán;

b) Quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành căn cứ quyết định phê duyệt dự án, quy định tại hợp đồng dự án BT, báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành và văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay của nhà đầu tư phát sinh sau thời điểm tổ chức kiểm toán kiểm toán.

Điều 12. Cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) là cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành gửi hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

2. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định về hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; trong đó hợp đồng là hợp đồng dự án BT và phụ lục hợp đồng dự án BT (nếu có).

Chương III MIỄN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Điều 13. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (gọi chung là doanh nghiệp) có thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này.

Các doanh nghiệp có thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này phải đáp ứng quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thời gian miễn thuế là 05 năm tính từ thời điểm mà doanh nghiệp phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian Nghị

quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực. Sau khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực thi hành, thời gian miễn thuế theo quy định tại khoản này chưa kết thúc thì doanh nghiệp tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc thời gian miễn thuế.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian miễn hoặc thuộc diện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện hưởng miễn khác với quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn hưởng miễn thuế theo điều kiện hưởng miễn thuế khác hoặc miễn thuế theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại.

2. Trong thời gian Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, tổ chức có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập này.

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản này phải đáp ứng quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, quyền góp vốn quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

Trường hợp bán toàn bộ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

3. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp thực hiện xác định, hạch toán thu nhập từ hoạt động được miễn thuế tại Điều này theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 14. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Trong thời gian Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được miễn

thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này.

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại khoản này phải đáp ứng quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Thu nhập từ chuyên nhượng vốn, quyền góp vốn quy định tại khoản này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyên nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyên nhượng bất động sản.

2. Việc xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn, quyền góp vốn và kê khai với cơ quan thuế thực hiện theo pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về quản lý thuế.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án BT theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong triển khai thực hiện các dự án BT theo quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 và Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Hướng dẫn các vướng mắc liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng dự án BT theo pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 18. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này theo đề

xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 19. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức thực hiện Nghị định này, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định này, Nghị quyết số 98/2023/QH15 và pháp luật xây dựng, pháp luật đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

3. Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho nhà đầu tư BT theo đúng quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn đối với tổ chức của 04 ngân hàng thương mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

5. Phối hợp với bộ, ngành để được hướng dẫn, xử lý các vướng mắc (nếu có) liên quan đến trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý dự án BT, chi phí đầu tư xây dựng, chất lượng xây dựng, ký kết và quản lý hợp đồng BT.

Điều 21. Trách nhiệm của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án BT

1. Chịu trách nhiệm về lựa chọn phương thức đầu tư của dự án theo hợp đồng BT; đảm bảo hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

2. Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các dự án BT, sử dụng vốn đầu tư công thanh toán dự án BT và hiệu quả đầu tư của dự án BT.

Điều 22. Trách nhiệm của doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập

doanh nghiệp dự án BT) có trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng BT và các phụ lục hợp đồng BT (nếu có), quy định tại Nghị định này, Nghị quyết số 98/2023/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng BT hoàn thiện hồ sơ thanh toán, hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định về miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp Nghị quyết số 98/2023/QH15 hết hiệu lực thi hành nhưng hợp đồng BT đã được ký kết trong thời gian Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực và đang trong quá trình thực hiện thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b) 110





Phụ lục

*Kèm theo Nghị định số 11/2024/NĐ-CP
ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT
Mẫu số 02	Giấy rút vốn

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GĐN-(1)¹

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN
CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT**

Kính gửi:(cơ quan kiểm soát, thanh toán).

Tên dự án, công trình: Mã dự án đầu tư

Doanh nghiệp án BT (hoặc nhà đầu tư BT trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT):.....

Cơ quan ký kết hợp đồng: Mã số ĐVSDNS:

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án BT Vốn trong nước (TN).....

(hoặc nhà đầu tư BT trong trường hợp tại

không thành lập doanh nghiệp dự án Vốn nước ngoài (NN)

BT):..

tại

Căn cứ hợp đồng BT số: ... ngày ... tháng....năm..., Phụ lục hợp đồng BT số ...ngày...tháng...năm (nếu có).

Căn cứ báo cáo giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT hoàn thành đã được kiểm toán/Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lũy kế giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành đề nghị thanh toán: đồng.

Số tiền đề nghị thanh toán hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành: đồng.

Thuộc nguồn vốn:

Thuộc kế hoạch vốn: Năm

¹ Tên viết tắt của cơ quan ký kết hợp đồng BT.

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Giá trị hạng mục công trình/công trình dự án xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành	Lũy kế giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành đã thanh toán		Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Thanh toán cho hạng mục/dự án ...					
Cộng					

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số: đồng

Bằng chữ: đồng

Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng (nếu có) (bằng số): ...

- Chuyển tiền bảo hành (bằng số): ...

- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số): ...

+ Vốn trong nước: ...

+ Vốn nước ngoài: ...

Tên đơn vị thụ hưởng: ...

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng: ... tại: ...

Tên đơn vị thụ hưởng:

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng tại

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư:

Kho bạc Nhà nước chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung
---------------------------------------	-------------------	----------------------

Kho bạc Nhà nước chấp nhận thanh toán như sau:

Nội dung	Tổng số	Vốn TN	Vốn NN
Số vốn chấp nhận			
- Mục....., tiêu mục			
- Mục, tiêu mục			
Trong đó:			
- Các năm trước			
- Năm nay			
- Thuế giá trị gia tăng....			
- Số trả đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Số vốn từ chối:			
Lý do:			

Ghi chú:

NGƯỜI THANH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO PHÒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
KIỂM SOÁT, THANH TOÁN**

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ
và đóng dấu)

Không ghi vào
khu vực này

GIẤY RÚT VỐN

Thực chi

Chuyển khoản
Tiền mặt tại ...
Tiền mặt tại ...

Tên dự án: ...

Cơ quan ký kết hợp đồng BT: ...

Tài khoản: ...

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán số: ... ngày ... / ... / ...

Mã ĐVQHNS: ...

Tại Kho bạc Nhà nước: ...

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Năm KHV	Tổng số tiền	Chia ra	
							Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)
Tổng cộng:								

Tổng số tiền ghi bằng chữ: ...

Trong đó:

NỘP THUẾ:

Tên đơn vị (Người nộp thuế): ...

Mã số thuế: ... Mã NDKT: ... Mã chương: ...

Cơ quan quản lý thu: ... Kỳ thuế: ...

Cơ quan kiểm soát, thanh toán hạch toán khoản thu: ...

Tổng số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ): ...

THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG

Đơn vị nhận tiền: ...

Địa chỉ: ...

Tài khoản: ... Mã DA và HTCT: ...

Tại cơ quan kiểm soát, thanh toán (NH): ...

Hoặc người nhận tiền: ...

CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ... Cấp ngày: ... Nơi cấp: ...

Tổng số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): ...

PHẦN CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN GHI

1. Nộp thuế:

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Mã CQ thu: ...

Mã ĐBHC: ...

2. Thanh toán cho ĐV hưởng:

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Mã ĐBHC: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LĨNH TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG BT**

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ QUÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

**LÃNH ĐẠO CƠ
QUAN KIỂM SOÁT,
THANH TOÁN**

(Ký, ghi họ tên,
chức vụ, đóng dấu)